hồn và khô khốc của cơ quan mật vụ đã vẽ nên một Leman Ypi lạ lẫm – người rất gần với "kẻ thù của đất nước" trong các tranh tuyên truyền, nhưng lại hoàn toàn khác với con người mà Lea từng gặp trong tuổi thơ. Sự vô lý của hồ sơ lộ rõ khi nó ghi nhận Leman Ypi là một góa phụ, và đã qua đời vào năm 1953, trong khi ông bà nội Lea vẫn sống đến nhiều thập kỷ sau. Khi tra cứu thêm tài liệu, Lea biết rằng bộ máy hành chính của chế độ Soviet cũ đã ghi thông tin của hai người khác nhau vào cùng một hồ sơ, do cả hai đều tên Leman Ypi và đều là di dân gốc Hy Lạp.

Những phát hiện này đưa tác giả đến một bước ngoặt trong quá trình viết sách. Bà sớm đồng cảm với Leman Ypi thứ hai, do cả hai Leman đều vượt qua những đau đớn trong cuộc đời bằng cách biến đời mình thành một cuộc đấu tranh để duy trì những nguyên tắc đạo đức mà mình tự chọn. Vì hai Leman đủ giống nhau để làm bối rối các mật vụ, và vì một trong hai người đã chết trong cô đơn trước khi kịp để lại một hậu duệ giúp mình phục hồi phẩm giá, tác giả quyết định "nhận" Leman đó làm bà nội thứ hai, thay vì viết sách để bất tử hóa một người và quên lãng để "xử tử" người kia. Lựa chọn này đã định hình cấu trúc và lối viết của cuốn sách.

Chia sẻ với cử tọa, GS Lea cho biết cuốn sách bao hàm hai tuyến lời kể đan xen. Tuyến thứ nhất, ghi chép của các mật vụ về Leman Ypi, thể hiện chân dung "khách quan" của Leman trong mắt một guồng máy hành chính. Tuyến thứ hai, lời kể chủ quan của hai phụ nữ tên Leman Ypi về đời mình, được Lea viết bằng cách nhập vai từng bà sau khi suy ngẫm về các nguyên tắc đạo đức mà họ đã bảo vệ mỗi khi cần đối mặt với các quyết định khó khăn.

Bằng cách này, cuốn sách thể hiện rằng chỉ một phần rất nhỏ trong sự thật về Leman Ypi đến từ sự tái tạo các "dữ kiện lịch sử" liên quan đến bà, trong khi một phần lớn hơn đến từ sự tái tạo phẩm giá của bà – các giá trị mà bà bảo vệ để định hình bản thân – thông qua sự kết hợp giữa văn học và triết học.

Tương tự, cuốn sách có thể đưa độc giả đến câu hỏi: liệu cái nhìn về lịch sử, đạo đức và phẩm giá trong diễn ngôn chủ lưu của mọi thời đại sẽ cách xa thế nào với lịch sử cá nhân, đạo đức cá nhân và phẩm giá cá nhân của mỗi con người đương thời? Trong hoàn cảnh đó, liệu một quan niệm "chung" về đạo đức và phẩm giá có góp phần tước đoạt đạo đức và phẩm giá cá nhân – vốn là những giá trị riêng mà mỗi người tự nguyện chọn để bảo vệ? Như vậy, phải chăng phẩm giá xuất phát phần nào từ trí tưởng tượng cá nhân? Và phải chăng nghệ thuật – phương tiện giúp chúng ta tưởng tượng ra phẩm giá của mình, đồng thời tái hiện phẩm giá của người khác thông qua hành động nhập vai – sẽ bù đắp những khiếm khuyết của các diễn ngôn đề cao cái "chung", như triết học và lịch sử, trong nỗ lực tiếp cận sự thật và đạo đức?

CÁCH NGHỆ THUẬT THÚC ĐẨY TIẾN BỘ

GS Lea tin rằng nghệ thuật có thể đóng vai trò quan trọng trong tiến trình hòa giải ở những vùng đất bị chia rẽ vì di sản quá khứ như Albania, một quốc gia đã thay đổi thể chế sau Chiến tranh Lạnh. Từ lâu, phương Tây đã tin rằng chỉ khi tìm hiểu sự thật về các bất công trong quá khứ để khôi phục phẩm giá cho các nạn nhân, thế hệ sau mới có thể hòa giải. Dù vậy, cái nhìn này vẫn còn khiếm khuyết, bởi khi hiện thực đang có những bất công khác với quá khứ, nó không thể cung cấp một nền móng vững chắc để ghi nhận các sự thật về bất công. Lea tin rằng để hòa giải, người ta cần tìm hiểu các vấn đề trong hiện tại, quy chiếu nó vào quá khứ, rồi nghĩ xem những vấn đề đó sẽ thế nào nếu không được giải quyết trong tương lai – và việc tưởng tượng về cả quá khứ lẫn tương lai, bên cạnh việc xem xét cả lịch sử vĩ mô lẫn vi mô, sẽ cần đến sự góp sức của nghệ thuật.

Với góc nhìn đó, GS Ypi tin rằng nghệ thuật có thể góp phần thúc đẩy tiến bộ trong xã hội. Sau khi thế giới chứng kiến sự suy giảm niềm tin vào các đại tự sự (như các tôn giáo, hoặc các chủ nghĩa trong lĩnh vực chính trị, xã hội hoặc nghệ thuật), một cái nhìn về tiến bộ sẽ chỉ đứng vững nếu ta xem lịch sử như một quá trình thử nghiệm, học hỏi và thất bại để liên tục tinh chỉnh các ý tưởng về công lý và tự do. Nghệ thuật, một không gian để hình thành và trao đổi các cái nhìn cá nhân về lịch sử và đạo đức, sẽ góp phần quan trọng cho quá trình này, bên cạnh việc khuyến khích mỗi người xây dựng phẩm giá cá nhân. Để thúc đẩy tiến bộ, xã hội cần khuyến khích sự đồng tồn, va chạm và bù khuyết giữa một bên là các giá trị đạo đức cá nhân mà nghệ thuật phát biểu, bên kia là các ý tưởng về đạo đức trong diễn ngôn chủ lưu, thay vì lầm tưởng rằng chỉ có một kiểu đạo đức và phẩm giá duy nhất.

Nguyễn Vũ Hiệp



Đại học Thái Nguyên là một trong những cơ sở đào tạo nhiều sinh viên quốc tế. Nguồn: sngv.thainguyen.gov.vn

THU HÚT SINH VIÊN QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

Chiến lược nào hiệu quả?

Nhiều cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đang tiến hành các chiến lược thu hút sinh viên quốc tế. Một nghiên cứu mới đây đã chỉ ra chiến lược nào trong số đó là hiệu quả hoặc không.

GIÁO DỤC QUỐC TẾ NHƯ MỘT LĨNH VỰC XUẤT KHẨU

Khi lợi thế kinh tế quốc tế ngày càng gắn liền với các lĩnh vực dựa trên kiến thức, giáo dục đại học - vốn mang nhiệm vụ kiến tạo tri thức - nhanh chóng được tái định nghĩa thành các thuật ngữ mang tính thương mại. Nhiều quốc gia có danh tiếng về chất lượng giáo dục cao đã "bán" nền giáo dục của họ cho sinh viên từ các nước khác, tạo ra một "ngành công nghiệp" mới: giáo dục quốc tế. Trong Chiến lược Xuất khẩu Quốc gia 2023 của Bộ Thương mại Mỹ, lần đầu trong lịch sử của báo cáo này, giáo dục quốc tế được nhấn mạnh là một ưu tiên hàng đầu của xuất khẩu. Báo cáo cũng ghi nhận xuất khẩu du lịch liên quan đến giáo dục của Mỹ đạt tổng cộng gần 38 tỷ USD, tăng 17% so với năm trước đó.

Bên cạnh Mỹ, các nước phương Tây như Anh và Úc vốn nổi tiếng với nền giáo dục của mình, đương nhiên cũng là những khu vực nổi bật nhất được sinh viên lựa chọn làm điểm đến du học.

Trong khi đó, các nước châu Á thường được coi là nguồn cung cấp sinh viên quốc tế.

Tuy vậy, bức tranh giáo dục đại học đã có nhiều thay đổi trong những năm gần đây. Sau đại dịch

Covid-19, nhiều chuyên gia giáo dục học dự đoán rằng cuộc khủng hoảng này sẽ định hình lại dòng chảy sinh viên quốc tế. Thị phần sinh viên nước ngoài của Đông Á sẽ tăng lên, với một số quốc gia trở thành trung tâm giáo dục đại học của khu vực, trong khi các trường đại học ở phương Tây có khả năng sẽ bị thiệt hại. Góc nhìn này dựa trên giả định rằng Đông Á phục hồi sớm hơn sau đại dịch, nhanh chóng kiểm soát sự lây lan của nó và quay trở lại với các lớp học trực tiếp.

Simon Marginson, giáo sư về giáo dục đại học tại Đại học Oxford, là một trong những chuyên gia có niềm tin vững chắc vào dự đoán này, và cho rằng đây là sự thay đổi dài hạn, không chỉ xảy ra do đại dịch, bởi nhiều quốc gia châu Á vốn có hệ thống đại học và nền kinh tế tương đối mạnh, và giá trị của việc có thể giao tiếp bằng tiếng Trung sẽ ngày càng tăng lên.

Từ chỗ chỉ xuất khẩu sinh viên quốc tế hoặc xuất khẩu thâm hụt (tức là số lượng sinh viên nhập cảnh nhỏ hơn số lượng sinh viên xuất cảnh) như được quan sát thấy từ năm 2010 trở về trước, các nước châu Á - đáng chú ý là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore - đã ngày càng được xác định là trung tâm mới tập trung sinh viên quốc tế, đặc biệt là sinh viên đến từ các nước láng giềng trong khu vực. Bên cạnh đó, cũng ngày càng nhiều sinh viên ngoài châu Á chọn khu vực này làm điểm đến. Theo số liệu của UNESCO, đến năm 2019, có gần 748 nghìn sinh viên quốc tế ở châu Á, chiếm 12,3% tổng số sinh viên quốc tế toàn cầu. Con số này cao hơn đáng kể so với dữ liệu tương ứng vào năm 2010 (gần 443 nghìn sinh viên, chiếm 11,7%) và năm 2000 (gần 177 nghìn sinh viên, chiếm 8,4%).

VIỆT NAM: NHIỀU CHIẾN LƯỢC THU HÚT SINH VIÊN QUỐC TẾ

Việt Nam cũng hưởng lợi từ xu hướng quốc tế hóa giáo dục đại học của khu vực châu Á. Tuy vậy, còn thiếu vắng các phân tích về việc coi nó như một điểm đến của sinh viên nước ngoài, có thể do nước ta vẫn chưa được nhìn nhận như một điểm đến du học nổi bật.

Để xem xét tình trạng giáo dục đại học quốc tế của Việt Nam, nhóm các nghiên cứu viên đến từ Trường Đại học Phú Xuân, Trường Đại học Thành Đô, Trường Đại học Phenikaa, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục và Phát triển EdLab Asia, Đại học Văn hóa Trung Quốc, Đại học Limerick (Ireland), Đại học Quốc gia Úc đã tiến hành khảo sát và công bố các kết quả trên tạp chí *Globalization, Societies and Education* (tạp chí Q1 thuộc NXB Routledge).

Nhóm đã xem xét tình trạng giáo dục quốc tế ở 49 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thông qua khảo sát số lượng sinh viên quốc tế trung bình từ năm 2015 đến 2017 của từng trường. Trong đó, sinh viên toàn thời gian và sinh viên bán thời gian (đi học theo diện trao đổi hoặc các hình thức ngắn hạn khác) được tính trọng số khác nhau.

Kết quả, tính trung bình, các trường đại học được khảo sát có 63,4 sinh viên quốc tế toàn thời gian và 18,9 sinh viên quốc tế bán thời gian. Cả hai kết quả mô tả đều cho thấy số lượng sinh viên quốc tế ở các trường có khác



Sinh viên Ấn Độ học ngành y đa khoa tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Ảnh: phunuonline.vn

biệt lớn. Trong khi có trường có tới 729 sinh viên toàn thời gian trong giai đoạn 2015-2017, thì có rất nhiều trường không có sinh viên quốc tế nào.

Phần lớn các sinh viên toàn thời gian đến từ các quốc gia châu Á láng giềng, trong khi đó sinh viên bán thời gian thì có quốc tịch đa dạng hơn. Lào, Campuchia và Hàn Quốc là các quốc gia có nhiều sinh viên theo học chương trình toàn thời gian ở Việt Nam. Trong khi đó, top 5 quốc gia có nhiều sinh viên quốc tế bán thời gian ở Việt Nam là Hàn Quốc, Lào, Pháp, Nhật Bản và Đức.

Các chiến lược để thu hút sinh viên quốc tế cũng được xem xét. Dựa trên một nghiên cứu trước đó về quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu chia các chiến lược thu hút sinh viên quốc tế thành hai loại: chiến lược vận hành và chiến lược học thuật.

Cụ thể, các chiến lược liên quan tới vận hành bao gồm: có bộ phận phụ trách tuyển sinh quốc tế riêng biệt; có quy trình tuyển sinh sinh viên quốc tế; có phòng học riêng cho sinh viên quốc tế; có ký túc xá dành riêng cho sinh viên quốc tế. Trong khi đó, các chiến lược học thuật bao gồm: sử dụng ngoại ngữ nước ngoài là ngôn ngữ giảng dạy chính; được công nhận bởi một cơ quan kiểm định quốc tế; có giảng viên nước ngoài; có chương trình đào tạo quốc tế được cấp quyền bởi trường đại học hợp tác. Ngoài ra, việc có cung cấp học bổng trong sinh viên quốc tế được nhóm nghiên cứu xếp vào cả hai loại chiến lược được đề cập.

Tất cả các cơ sở được khảo sát đều triển khai 10 chiến lược nêu trên, vốn là những chiến lược cốt lõi để thu hút sinh viên quốc tế. Tuy vậy, phân tích thống kê Bayesian cho thấy không phải chiến lược nào cũng hiệu quả. Cụ thể, trong số các chiến lược vận hành, chiến lược có sẵn phòng học riêng biệt cho sinh viên quốc tế không giúp tăng số lượng sinh viên quốc tế. Bốn chiến lược còn lại đều cho thấy hiệu quả ở các mức độ khác nhau.

Khi xem xét các chiến lược học thuật, chỉ có chiến lược liên quan tới cung cấp học bổng cho sinh viên quốc tế là cho thấy hiệu quả trong việc tuyển sinh. Tất cả bốn chiến lược còn lại không cho thấy mối liên hệ gì với sự gia tăng sinh viên quốc tế. Nhóm nghiên cứu cho rằng kết quả này có thể là do Việt Nam còn chưa có thương hiệu

Để tăng cường lợi thế cạnh tranh của ngành giáo dục đại học tại Việt Nam, các cơ sở giáo dục phải cho sinh viên quốc tế thấy rằng họ có khả năng cung cấp các chương trình giáo dục mang tính thương hiệu và có giá trị ứng dụng cao. Nền tảng của giáo dục đại học là các hệ thống tư duy và tri thức hình thành thông qua quá trình nghiên cứu khoa học. Vì thế, điều này đòi hỏi các trường đại học, viện nghiên cứu, và nhà khoa học phải phát triển được các hệ thống tư duy, phương pháp luận, và công cụ khoa học mang tính "đặc sản." Có thể hiểu nôm na, ngành khoa học và công nghệ Việt Nam cần thúc đẩy OCOP - Chương trình mỗi xã (trường/viện/nhóm) một sản phẩm - để có thể tạo ra nguồn lực nội sinh cho ngành giáo dục đại học.

Một điểm thú vị là công cụ sử dụng để hoàn thành nghiên cứu về tình trạng giáo dục quốc tế được đề cập trong bài là một sản phẩm OCOP của nền khoa học Việt Nam: Chương trình máy tính bayesvl. Được phát triển từ năm năm trước bởi hai nhà khoa học Vương Quân Hoàng và Lã Việt Phương (ĐH Phenikaa) trên hệ thống R - một ngôn ngữ lập trình thống kê phổ biến nhất thế giới hiện nay, đến nay, Chương trình đã được tải về hơn 22.600 lượt. Ngoài ra, Chương trình cũng là một cấu thành quan trọng của phương pháp BMF (Bayesian Mindsponge Framework), phương pháp phân tích khoa học xã hội kết hợp các nguyên lý của thống kê Bayes với khả năng lý luận của Lý thuyết Mindsponge, của nhóm tác giả Vương Quân Hoàng, Nguyễn Minh Hoàng, và Lã Việt Phương (ĐH Phenikaa). Sách hướng dẫn ứng dụng phương pháp BMF hiện đang được lưu trữ trong thư viện của nhiều đại học danh tiếng trên thế giới và nhiều công bố khoa học đã ứng dụng phương pháp này.

***Nguyễn Minh Hoàng**/Đại học Phenikaa*

Tài liệu tham khảo

Bennell P, Pearce T. (2003). The internationalisation of higher education: exporting education to developing and transitional economies. *International Journal of Educational Development*, 23(2), 215-232. https://doi.org/10.1016/S0738-0593(02)00024-X

Bothwell E. (2022). Will East Asia still emerge as a regional higher education hub?. *Times Higher Education*. https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/will-east-asia-still-emerge-regional-higher-education-hub

Casico G. (2023). Intl ed signaled as top export priority for first time in new National Export Strategy. *Alliance for International Exchange*. https://www.alliance-exchange.org/alliance-commentary/intl-ed-signaled-as-top-export-priority-for-first-time-in-new-national-export-strategy/

La VP, Vuong QH. (2019). bayesvl: Visually learning the graphical structure of Bayesian networks and performing MCMC with 'Stan'. *The Comprehensive R Archive Network*. https://cran.r-project.org/web/packages/bayesvl/index.html

Pham HH. (2022). Further understanding on international student mobilities in Asia is needed. *Journal of International Students*, 12(2). https://doi.org/10.32674/jis.v12i2.4898

Pham HH, et al. (2022). International education as an export sector: an investigation of 49 Vietnamese universities and colleges using Bayesian analysis. *Globalisation, Societies and Education*, 22(2), 207-225. https://doi.org/10.1080/14767724.2022.2081536

Vuong QH, Nguyen MH, La VP. (2022). *The Mindsponge and BMF Analytics for Innovative Thinking in Social Sciences and Humanities*. Walter de Gruyter GmbH. https://www.amazon.com/dp/8367405102/

Vuong QH. (2023). *Mindsponge Theory*. De Gruyter. https://www.amazon.com/dp/8367405145/